

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM – NƠI SẢN XUẤT

- Tên sản phẩm: **Ống lấy máu chân không Glucose chứa NaF và EDTA K2 4mL**
- Mã sản phẩm: **1170400**
- Mục đích sử dụng: Ống lấy máu chân không Glucose của LabCollect chứa chất ức chế quá trình phân giải đường trong máu là Sodium Fluoride và một thành phần chống đông máu là EDTA K2. Được sử dụng cho các xét nghiệm xác định Glucose và Lactose.
- Thương hiệu/ Nhà sản xuất: LabCollect/ Công ty TNHH thiết bị khoa học LABone.
- Địa chỉ: Số 228/13/3 Nguyễn Thị Lăng, Ấp Phú Lợi, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. MÔI NGUY HẠI

- Mô tả môi nguy hại: Chứa chất độc hại nếu nuốt phải. Kích ứng da. Kích ứng mắt
- Lời khuyên phòng ngừa:
 - Nếu dính vào da: Rửa sạch bằng nhiều nước, đeo găng tay.
 - Nếu nuốt phải: Gọi ngay cho TRUNG TÂM Y TẾ.
 - Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước.

3. THÀNH PHẦN SẢN PHẨM

Vật liệu	Ống PET (Polyethylene terephthalate)	
Tên hóa chất	Sodium Fluoride (CAS: 7681-49-4)	EDTA K2 (CAS 25102-12-9)
Số lượng chất	2.5 mg/mL	2.0 mg/mL

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Hô hấp: Di chuyển đến nơi thông thoáng, không khí trong lành. Nếu triệu chứng kích thích vẫn còn, chuyển ngay đến cơ sở y tế gần nhất.
- Da: Rửa bằng nước đồng thời và xả phòng. Nếu bị kích ứng da tìm lời khuyên từ nhân viên y tế.
- Mắt: Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, giữ cho mi mắt mở. Gọi TRUNG TÂM Y TẾ để được tư vấn.
- Tiêu hóa: Uống nước tối đa 2 cốc và gọi ngay cho TRUNG TÂM Y TẾ để được tư vấn.

5. AN TOÀN CHÁY NỔ VÀ BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm không dễ cháy, nổ.
- Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hỗn hợp: Có thể giải phóng hơi độc hại CO, CO₂.
- Giới hạn dễ cháy, nổ: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ khi có mặt chất khác: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động cơ học: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động tĩnh điện: Chưa có dữ liệu.
- Chất chữa cháy, nổ: Nước, bọt, hóa chất khô hoặc CO₂.
- Thiết bị bảo vệ: Thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn.
Có thiết bị hỗ trợ thở.

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ TRÀN, ĐỔ

- Lượng nhỏ: Dùng dụng cụ thích hợp để thu gom chất rắn vào thùng chứa để xử lý. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.
- Biện pháp cá nhân: Sử dụng găng tay bảo hộ, tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.
- Biện pháp môi trường: Tránh để sản phẩm tràn vào cống hoặc đường ống cấp nước.
- Quy trình làm sạch: Thu gom bằng dụng cụ không phản ứng và xử lý theo quy định.

7. PHÒNG NGỪA VÀ BẢO QUẢN

- Biện pháp phòng ngừa: Không được ăn. Nếu ăn phải, đưa đến cơ sở y tế kèm theo nhãn sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay sau khi sử dụng. Để xa tầm tay của trẻ em. Thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
- Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ môi trường (4 – 25°C), có thể để nơi khô ráo, thoáng mát trong điều kiện sạch trước khi sử dụng. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Giới hạn phơi nhiễm: Chất gây ô nhiễm không khí (2.5mg/m³)
Bảng Z-1 của OSHA Hoa Kỳ về các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000)
- Thiết bị bảo hộ cá nhân:
 - Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.
 - Bảo vệ da: Găng tay phòng thí nghiệm (vật liệu Cao su Nitrile).
 - Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang y tế.

9. TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- Trạng thái vật lý: Chất rắn.
- Màu sắc: Trắng.
- Mùi: Chưa có dữ liệu.
- Điểm/Khoảng nóng chảy: Chưa có dữ liệu.
- Điểm sôi/Khoảng sôi ban đầu: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng bắt cháy: Chưa có dữ liệu.
- Điểm cháy: Chưa có dữ liệu.
- Độ pH: Chưa có dữ liệu.
- Độ hòa tan: Chưa có dữ liệu.
- Đặc tính cháy nổ: Chưa có dữ liệu.
- Mật độ: Chưa có dữ liệu.

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Phản ứng: Có thể phản ứng với acid tạo hydro florua.
- Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh và acid.
- Tính ổn định hóa học: Chưa có dữ liệu
- Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ cao.
- Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng Phân hủy: Không xảy ra ở nhiệt độ và áp suất bình thường.

11. THÔNG TIN ĐỘC HẠI

- Độc tính cấp: Độc nếu nuốt phải.
- Ăn mòn/ kích ứng da: Gây kích da.
- Tổn thương mắt: Tổn thương mắt nghiêm trọng.
- Độc tính sinh sản: Chưa đủ dữ liệu để phân loại.
- Khả năng gây ung thư: Chưa đủ dữ liệu để phân loại.
- Nguy hại hô hấp: Chưa đủ dữ liệu để phân loại.
- Tác dụng mãn tính: Tiếp xúc florua thời gian dài có thể ảnh hưởng đến xương.

12. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

- Độc tính sinh thái: Chưa được phân loại là nguy hại môi trường.
- Tính bền vững, khó phân hủy: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng tích lũy sinh học: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng di chuyển trong đất: Chưa có dữ liệu.

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Việc xử lý loại bỏ chất thải cần thực hiện theo quy định về xử lý chất thải y tế, tránh thải ra môi trường.
- Luôn luôn vệ sinh, rửa tay sau khi xử lý sản phẩm.
- Không thải vào cống hoặc môi trường.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Số UN: ADR/RID:1690 IMDG: 1690 IATA: 1690.
- Nhóm nguy hiểm: ADR/RID: 6.1 IMDG: 6.1 IATA: 6.1.
- Đóng gói: ADR/RID: III IMDG: III IATA: III
(Hóa chất Sodium Florua)
- Giữ nguyên bao bì ban đầu khi vận chuyển.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Tuân thủ các quy định an toàn về sử dụng và xử lý sản phẩm trong phòng thí nghiệm.

16. THÔNG TIN KHÁC

Tất cả thông tin/dữ liệu trong MSDS này là chính xác và tốt nhất mà chúng tôi có hiện nay. Tuy nhiên, công ty chúng tôi không có bảo đảm về mặt thương mại hoặc bảo hành nào khác và không chịu trách nhiệm dưới bất kỳ hình thức nào.

Người sử dụng nên tự kiểm tra để xác định những thông tin/dữ liệu phù hợp cho mục đích cụ thể của mình.